TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN BIÊN** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 11-9-2017
V/v Ly hôn giữa chị N và anh P

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Bùi Minh Cảnh

2/ Bà Hoàng Thị Thoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2017, tại Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số: 168/2017/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 7 năm 2017 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2017/QĐXXST - HNGĐ, ngày 09 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 34/2017/QĐST-HNGĐ, ngày 24 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1989

Địa chỉ: Ấp Y, xã N.Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. *Bị đơn*: Anh Trần Văn P, sinh năm 1985

Địa chỉ: Ấp Y, xã N.Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/6/2017 và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn - chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị N và anh P được hai gia đình tổ chức đám cưới vào năm 2009 và đến ngày 09/03/2015 thực hiện đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã N.Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Vợ chồng chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh P không tu chí làm ăn mà lo ăn chơi, rượu chè bê tha, đánh bài, đá gà nên vợ chồng thường xảy ra cự cãi, bất hòa. Anh P nhiều lần gây gổ đánh đập vợ và gần đây còn hăm dọa giết vợ làm cho hôn nhân không còn hạnh phúc. Chị N đã bỏ nhà sống ly thân với anh P khoảng 05 tháng nay. Đến nay nhận thấy vợ chồng không còn hạnh phúc và không thể tiếp tục chung sống cùng nhau do đó chị N xin ly hôn với anh P.

Về con chung: Chị N xác định vợ chồng có một con chung là Trần Thị Tuyết N, sinh ngày 30/01/2010 hiện nay đang sống chung với anh P. Khi khởi kiện chị N có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Tuyết N, chị N không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con. Trong quá trình giải quyết vụ kiện chị N đồng ý giao cháu Tuyết N cho anh P nuôi dưỡng và chị N không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay chị N tiếp tục xin ly hôn với anh P, đồng ý giao con chung cho anh P nuôi dưỡng, chị N không cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Bị đơn anh Trần Văn P vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án đồng thời không có văn trình bày ý kiến gửi cho Tòa án.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính); Giấy khai sinh cháu Trần Thị Tuyết N (Bản sao); Đơn xin xác nhận tình trạng cư trú của đương sự (Bản chính).

Ý kiến của con chung: Cháu Tuyết N có nguyện vọng được sống với cha sau khi cha mẹ ly hôn.

Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương: Chị N và anh P xảy ra mâu thuẫn từ vấn đề tiền bạc, anh P hay chửi vợ nên chị N bỏ nhà đi hiện nay vợ chồng

đã ly thân. Con chung đang sống với anh P, được anh P nuôi dưỡng, chăm sóc tốt và học hành đầy đủ. Hiện anh P có nhà cửa và việc làm ổn định.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn tham gia tố tụng đảm bảo đúng theo quy định, đối với bị đơn vắng mặt căn cứ vào khoản 2 Điều 227 xử vắng mặt; về hôn nhân áp dụng Điều 56, Điều 81của Luật hôn nhân và gia đình, cho chị N được ly hôn với anh P; giao con chung cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng, chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị N xin ly hôn với anh P, các đương sự điều có nơi cư trú trên địa bàn huyện A, căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành một số biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật tố tụng dân sự nên việc tham gia phiên tòa của Viện kiểm sát là đúng với quy định tại Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Trần Văn P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh P.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Nhận thấy, chị N và anh P kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N.Y theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân giữa chị N với anh P là hợp pháp và được áp dụng các quy định về ly hôn để giải quyết.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị N, Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù được tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng anh P vắng mặt không có lý do, không thể hiện thiện chí hàn gắn hôn nhân. Trên cơ sở lời trình bày của chị N cho rằng vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do anh P không lo làm ăn mà lo ăn chơi, nhậu nhẹt, bê tha, đánh đập vợ và còn tham gia các tệ nạn xã hội như đánh bài, đá gà cùng với kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết anh P thường xuyên uống rượu, tiền bạc làm ra không đưa cho vợ con mà còn chửi vợ và hiện nay vợ chồng đã ly thân có cơ sở để nhận định mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N, cho chị N được ly hôn với anh P.

[4] Về con chung: Chị N xác định vợ chồng có một con chung tên Trần Thị Tuyết N, sinh ngày 30/01/2010, khi ly hôn chị N giao con chung cho anh P nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy: Cháu Tuyết N có nguyện vọng được sống với cha, hiện tại cuộc sống sinh hoạt, học tập của cháu ổn định, anh P có nhà cửa, công việc có thu nhập có điều kiện nuôi dạy con trong khi chị N không có công việc ổn định, thu nhập thấp không đều đặn và chưa có chỗ ở riêng ổn định do đó trong quá trình thảo luận nghị án Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Trần Thị Tuyết N cho anh P tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chị N có ý kiến không cấp dưỡng nuôi con chung và anh P không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết anh chị có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Buộc chị N chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp

300.000 đồng theo biên lai thu số 0006940 ngày 10/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

[7] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

***Vì các lẽ trên*,**

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia và đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Trần Văn P.

2/ Về con chung: Giao cháu Trần Thị Tuyết N, sinh ngày 30/01/2010 cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết anh chị có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con chung.

3/ Về tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4/ Về án phí: Chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền

tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006904 ngày 10/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Chị Nguyễn Thị N đã nộp đủ án phí.

5/ Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt các đương sự. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 11/9/2017). Anh Trần Văn P có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đinh Thị Thơm

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh;*
- *VKSND huyện;*
- *THADS huyện;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã N.Y;*
- *Lưu, HS, VP.*